

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-40

30
C
CH
INC
A
AN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên	
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2020
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		692.343.025.709	1.166.258.749.152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.192.266.258	83.536.669.851
111	1. Tiền		96.107.853.093	22.412.889.293
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.084.413.165	61.123.780.558
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.697.871.055	22.477.681.613
121	1. Chứng khoán kinh doanh		17.000.615.630	9.335.968.532
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.493.491.658)	(4.339.286.919)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.190.747.083	17.481.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		127.733.262.552	222.291.696.733
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	100.428.879.576	166.297.637.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		212.175.039	3.194.349.489
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	29.115.809.816	50.844.382.367
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.044.672.444)	(2.044.672.444)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		21.070.565	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	418.859.939.386	731.425.614.236
141	1. Hàng tồn kho		418.859.939.386	745.611.943.388
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(14.186.329.152)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.859.686.458	106.527.086.719
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	33.200.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.859.686.458	99.364.980.055
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	7.128.906.664
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		856.544.096.931	867.725.008.027
220	II. Tài sản cố định		148.781.862.315	159.633.486.269
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	96.183.803.468	102.346.698.710
222	- Nguyên giá		145.008.331.889	142.844.695.525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.824.528.421)	(40.497.996.815)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	52.598.058.847	57.286.787.559
228	- Nguyên giá		67.623.145.627	67.623.145.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.025.086.780)	(10.336.358.068)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	22.125.080.615	23.418.398.495
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.879.953.640)	(2.586.635.760)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.105.236.629	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.105.236.629	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		41.688.571	182.894.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	41.688.571	182.894.462
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.548.887.122.640	2.033.983.757.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		345.978.528.974	812.981.697.764
310	I. Nợ ngắn hạn		345.978.528.974	811.892.835.764
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	51.465.789.826	227.719.795.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.679.860.461	74.679.719
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.242.554.918	167.660.762
314	4. Phải trả người lao động		1.900.902.000	1.818.377.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	287.694.067	714.471.211
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	17.644.404.641	43.321.694.355
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	249.719.608.051	536.742.588.791
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.037.715.010	1.333.568.251
330	II. Nợ dài hạn		-	1.088.862.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	1.088.862.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.202.908.593.666	1.221.002.059.415
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.202.908.593.666	1.221.002.059.415
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331	12.614.680.651
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.767.682.994	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		130.893.882.978	174.531.134.401
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		93.286.147.648	154.484.711.238
421b	LNST chưa phân phối năm nay		37.607.735.330	20.046.423.163
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.548.887.122.640	2.033.983.757.179


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

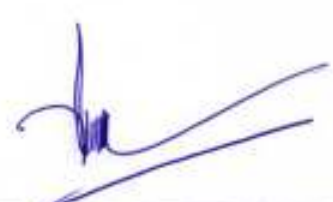
Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngNguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.940.785.349.024	2.552.955.434.527
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	97.561.192	447.292.854
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.940.687.787.832	2.552.508.141.673
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.836.252.568.644	2.503.106.447.744
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.435.219.188	49.401.693.929
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	27.985.778.036	53.159.658.695
22	7. Chi phí tài chính	26	35.236.357.861	31.603.103.677
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.617.416.356	30.450.023.099
25	8. Chi phí bán hàng	27	22.900.851.380	24.530.641.919
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.858.385.133	25.944.285.149
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.425.402.850	20.483.321.879
31	11. Thu nhập khác	29	434.073.406	56.049.946
32	12. Chi phí khác	30	83.718.192	492.948.662
40	13. Lợi nhuận khác		350.355.214	(436.898.716)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.775.758.064	20.046.423.163
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	9.168.022.734	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.607.735.330	20.046.423.163


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46.775.758.064	20.046.423.163
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.308.578.198	13.841.376.308
03	- Các khoản dự phòng		(17.032.124.413)	160.946.282
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(76.728.358)	(316.727.503)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.085.744.652)	(48.604.986.699)
06	- Chi phí lãi vay		34.617.416.356	30.450.023.099
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.507.155.195	15.577.054.650
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		160.670.933.899	99.294.907.425
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		326.355.703.332	(406.241.828.083)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(187.550.324.746)	184.579.017.987
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		174.405.891	44.284.660
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(7.664.647.098)	1.203.177.062
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.044.193.500)	(30.185.802.778)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.638.325.959)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.741.912.253)	(152.957.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		310.707.120.720	(139.520.472.036)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.872.572.323)	(15.640.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.030.747.083)	(26.481.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.321.000.000	5.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.878.315.713	44.797.916.637
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45.295.996.307	7.676.916.637
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.327.382.942.491	1.713.953.373.244
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.614.405.923.231)	(1.534.736.135.304)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.323.242.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(337.346.223.240)	179.217.237.940

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.656.893.787	47.373.682.541
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		83.536.669.851	36.163.140.700
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.297.380)	(153.390)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>102.192.266.258</u>	<u>83.536.669.851</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.021.106.210.000 đồng; trong đó có 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Doanh thu năm 2020 giảm 24% tuy nhiên lợi nhuận gộp tăng tới 111%, nguyên nhân của những thay đổi này chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng tới nền kinh tế toàn cầu. Các hoạt động đầu tư xây dựng đều suy giảm khiến doanh thu của Công ty bị giảm mạnh. Khi giá thép giảm và thị trường khó khăn, Công ty vẫn duy trì chiến lược tích trữ hàng tồn. Tới thời điểm quý 4/2020, sự phục hồi kinh tế sau đại dịch và việc kích cầu đầu tư công đã giúp giá sắt thép tăng mạnh. Do đó Lợi nhuận trước thuế của Công ty bật tăng và đạt mức 46,78 tỷ đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao.	

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bỏ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.754.960	130.136.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.080.768.013	22.282.752.519
Tiền đang chuyển	18.330.120	-
Các khoản tương đương tiền (*)	6.084.413.165	61.123.780.558
	<u>102.192.266.258</u>	<u>83.536.669.851</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 6.084.413.165 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15.190.747.083	-	17.481.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.190.747.083	-	17.481.000.000	-
	15.190.747.083	-	17.481.000.000	-

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng có giá trị 15.190.747.083 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,25%/năm đến 5,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	17.000.615.630	16.262.798.589	(1.493.491.658)	9.335.968.532	4.996.681.613	(4.339.286.919)
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR)	1.235.370.280	495.500.000	(739.870.280)	1.235.370.280	408.300.000	(827.070.280)
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB)	1.826.300.000	1.950.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (CTD)	3.002.200.000	3.030.300.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D)	3.302.875.383	3.887.500.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần GTNfoods(GTN)	2.028.250.000	2.047.500.000	-	-	-	-
Các cổ phiếu khác	5.605.619.967	4.851.998.589	(753.621.378)	8.100.598.252	4.588.381.613	(3.512.216.639)
	17.000.615.630	16.262.798.589	(1.493.491.658)	9.335.968.532	4.996.681.613	(4.339.286.919)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	511.690.228.801	-	-	511.690.228.801	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	-	115.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	-	156.726.500.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	-	-	239.963.728.801	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
	684.490.228.801	-	-	684.490.228.801	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
LIM HOK	4.502.242.741	-	4.958.405.953	-
CHHOURN STEEL				
CHIPMONG	21.660.066.469	-	50.156.837.314	-
GROUP CO., LTD				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Tiến	7.171.206.377	-	-	-
Công Ty TNHH SX Và TM Phúc Tiến Hưng Yên	26.509.419.696	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	40.585.944.293	(1.930.554.444)	111.182.394.054	(1.930.554.444)
	<u>100.428.879.576</u>	<u>(1.930.554.444)</u>	<u>166.297.637.321</u>	<u>(1.930.554.444)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>28.128.610.498</u>	<u>-</u>	<u>47.424.771.299</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết các khoản phải thu khác				
Phải thu về cổ túc và lợi nhuận được chia	27.625.265.916	-	47.184.701.268	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	374.770.321	-	607.906.030	-
Tạm ứng	1.101.042.657	-	1.213.697.694	-
Khoản chi hộ Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	-	1.786.782.000	-
Phải thu khác	14.730.922	-	51.295.375	-
	<u>29.115.809.816</u>	<u>-</u>	<u>50.844.382.367</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	<u>27.625.265.916</u>	<u>-</u>	<u>48.983.195.597</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Các khoản khác	354.118.000	-	354.118.000	-
	2.044.672.444	-	2.044.672.444	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	34.403.697.157	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	25.031.638	-
Công cụ, dụng cụ	216.434.804	-	216.434.804	-
Hàng hoá	418.643.504.582	-	710.966.779.789	(14.186.329.152)
	418.859.939.386	-	745.611.943.388	(14.186.329.152)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.105.236.629	-
	1.105.236.629	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97.600.114.918	18.034.427.688	23.673.754.172	3.272.528.244	263.870.503	142.844.695.525
- Mua trong năm	-	2.163.636.364	-	-	-	2.163.636.364
Số dư cuối năm	97.600.114.918	20.198.064.052	23.673.754.172	3.272.528.244	263.870.503	145.008.331.889
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.362.579.739	4.740.427.682	20.784.666.069	1.346.452.822	263.870.503	40.497.996.815
- Khấu hao trong năm	2.886.438.036	3.194.666.658	1.670.799.460	574.627.452	-	8.326.531.606
Số dư cuối năm	16.249.017.775	7.935.094.340	22.455.465.529	1.921.080.274	263.870.503	48.824.528.421
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	84.237.535.179	13.294.000.006	2.889.088.103	1.926.075.422	-	102.346.698.710
Tại ngày cuối năm	81.351.097.143	12.262.969.712	1.218.288.643	1.351.447.970	-	96.183.803.468

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.289.966.246 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Số dư cuối năm	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.263.990.520	1.072.367.548	10.336.358.068
- Khấu hao trong năm	4.631.995.260	56.733.452	4.688.728.712
Số dư cuối năm	13.895.985.780	1.129.101.000	15.025.086.780
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57.230.054.107	56.733.452	57.286.787.559
Tại ngày cuối năm	52.598.058.847	-	52.598.058.847

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn tại các địa chỉ Xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai với giá trị 60.299.500.000 đồng và quyền sử dụng đất không có thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị 6.194.544.627 đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	812.524.272	1.774.111.488	2.586.635.760
- Khấu hao trong năm	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
Số dư cuối năm	-	1.218.786.408	2.661.167.232	3.879.953.640
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	7.312.718.345	5.322.334.450	23.418.398.495
Tại ngày cuối năm	10.783.345.700	6.906.456.209	4.435.278.706	22.125.080.615

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	33.200.000
	<u>-</u>	<u>33.200.000</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.688.571	182.894.462
	<u>41.688.571</u>	<u>182.894.462</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Metal One	10.857.139.896	10.857.139.896	109.418.794.504	109.418.794.504
Công ty Cổ phần Posco SS - Vina	39.064.087.315	39.064.087.315	117.554.293.175	117.554.293.175
Phải trả các đối tượng khác	1.544.562.615	1.544.562.615	746.707.996	746.707.996
	<u>51.465.789.826</u>	<u>51.465.789.826</u>	<u>227.719.795.675</u>	<u>227.719.795.675</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn		
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	8.609.654.022	-
Công ty TNHH Tuấn Hoàn	1.029.411.640	-
Người mua trả tiền trước khác	2.040.794.799	74.679.719
	<u>11.679.860.461</u>	<u>74.679.719</u>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	<u>8.609.654.022</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.433.398.009	-	34.150.147.050	30.716.749.041	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	54.572.416	54.572.416	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.695.508.655	-	14.887.116.854	-	-	11.191.608.199
Thuế Thu nhập cá nhân	-	167.660.762	2.852.779.136	2.969.493.179	-	50.946.719
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.331.761	1.331.761	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	7.128.906.664	167.660.762	51.954.947.217	33.751.146.397	-	11.242.554.918

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	287.694.067	714.471.211
	287.694.067	714.471.211

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Bảo hiểm y tế	-	228.105
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.408.164.900	1.215.427.842
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.724.500	10.656.500
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	39.439.379.559
- DUFERCO ASIA PTE LTD (*)	15.529.122.101	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	441.497.012	2.403.106.221
	<u>17.644.404.641</u>	<u>43.321.694.355</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.088.862.000
	<u>-</u>	<u>1.088.862.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	<u>122.585.725</u>	<u>1.964.038.658</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

(*) Khoản phải trả DUFERCO ASIA PTE LTD liên quan tới hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 04/2020/HĐUT/ĐP ngày 01/10/2020 với Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc. Theo đó, Công ty là bên nhận ủy thác, bên ủy thác đã chuyển tiền cho Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa thanh toán cho nhà cung cấp là Công ty DUFERCO ASIA PTE LTD số tiền này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa ⁽¹⁾	130.712.006.214	130.712.006.214	506.157.149.167	523.270.098.279	113.599.057.102	113.599.057.102
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	206.574.815.468	206.574.815.468	340.830.817.669	500.526.830.143	46.878.802.994	46.878.802.994
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	101.382.611.340	101.382.611.340	162.905.000.000	244.592.335.744	19.695.275.596	19.695.275.596
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	65.864.707.125	65.864.707.125	182.081.237.393	178.596.670.876	69.349.273.642	69.349.273.642
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	39.315.999.999	39.315.999.999	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	7.239.847.500	7.239.847.500	87.635.158.799	94.875.006.299	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	24.943.925.947	24.943.925.947	-	24.943.925.947	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	910.555.044	910.555.044	-	-
- Các khoản vay cá nhân ⁽⁵⁾	24.675.197	24.675.197	7.547.024.420	7.374.500.900	197.198.717	197.198.717
	536.742.588.791	536.742.588.791	1.327.382.942.491	1.614.405.923.231	249.719.608.051	249.719.608.051

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2020 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	300 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	113.599.057.102	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	46.878.802.994	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	150 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	19.695.275.596	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	69.349.273.642	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
5	Các khoản vay cá nhân		0%	6 tháng	197.198.717	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng					249.719.608.051		

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	-	154.484.711.238	1.200.955.636.252
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	20.046.423.163	20.046.423.163
Số dư cuối năm trước	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>21.743.395.153</u>	<u>(8.993.360.790)</u>	<u>12.614.680.651</u>	<u>-</u>	<u>174.531.134.401</u>	<u>1.221.002.059.415</u>
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	-	174.531.134.401	1.221.002.059.415
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	37.607.735.330	37.607.735.330
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.776.102.680	10.767.682.994	(79.248.727.829)	(53.704.942.155)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(1.996.258.924)	(1.996.258.924)
Số dư cuối năm nay	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>21.743.395.153</u>	<u>(8.993.360.790)</u>	<u>27.390.783.331</u>	<u>10.767.682.994</u>	<u>130.893.882.978</u>	<u>1.202.908.593.666</u>

(*) Khoản điều chỉnh thuế TNDN năm 2019 phần chi phí lãi vay không được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 132/NĐ-CP ngày 05/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	79.248.727.829
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18,65%	14.776.102.680
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13,59%	10.767.682.994
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,26%	3.379.631.655
Chi trả cổ tức đợt 3 năm 2017 (5% VCSH)	63,50%	50.325.310.500

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000	19,58%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000	11,36%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	-	0,00%	96.549.390.000	9,46%
Vốn góp của đối tượng khác	696.117.969.210	68,17%	599.568.579.210	58,72%
Cổ phiếu quỹ	8.993.360.790	0,88%	8.993.360.790	0,88%
	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>100%</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>1.021.106.210.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>1.021.106.210.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	10.656.500	10.656.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	50.325.310.500	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	50.325.310.500	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(50.323.242.500)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<u>(50.323.242.500)</u>	<u>-</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>12.724.500</u>	<u>10.656.500</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.460.000	1.460.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.650.621	100.650.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.650.621	100.650.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.390.783.331	12.614.680.651
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.767.682.994	-
	<u>38.158.466.325</u>	<u>12.614.680.651</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	88.279,37	2.748,82

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.933.942.803.305	2.545.100.297.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.842.545.719	7.855.137.395
	<u>1.940.785.349.024</u>	<u>2.552.955.434.527</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>671.357.924.287</u>	<u>1.099.792.678.927</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	97.561.192	447.292.854
	<u>97.561.192</u>	<u>447.292.854</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.850.438.897.796	2.503.420.452.640
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.186.329.152)	(314.004.896)
	<u>1.836.252.568.644</u>	<u>2.503.106.447.744</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.700.119.930	1.480.445.847
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25.000.000	132.650.000
Lãi bán các khoản đầu tư	3.652.164.186	793.000.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.385.624.722	47.124.540.852
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.146.140.840	3.312.294.204
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	76.728.358	316.727.503
	<u>27.985.778.036</u>	<u>53.159.658.695</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>19.994.314.422</u>	<u>46.987.435.352</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.617.416.356	30.450.023.099
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.740.018.988	22.932.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	519.884.000	646.092.192
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.845.795.261)	474.951.178
Chi phí tài chính khác	204.833.778	9.104.219
	<u>35.236.357.861</u>	<u>31.603.103.677</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.885.000	-
Chi phí nhân công	5.626.371.642	7.138.893.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.696.347.772	3.937.345.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.898.231.483	6.568.458.014
Chi phí khác bằng tiền	5.487.015.483	6.885.944.827
	<u>22.900.851.380</u>	<u>24.530.641.919</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.713.205	102.499.990
Chi phí nhân công	4.978.712.673	6.379.633.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.612.230.426	9.904.030.668
Thuế, phí, lệ phí	11.300.000	10.980.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.927.764.500	6.539.723.612
Chi phí khác bằng tiền	8.052.664.329	3.007.417.700
	<u>27.858.385.133</u>	<u>25.944.285.149</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường	50.685.661	11.053.874
Thu nhập khác	383.387.745	44.996.072
	<u>434.073.406</u>	<u>56.049.946</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	74.209.289	487.267.378
Chi phí khác	9.508.903	5.681.284
	<u>83.718.192</u>	<u>492.948.662</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.775.758.064	20.046.423.163
Các khoản điều chỉnh tăng	19.449.980.327	11.700.827.979
- Chi phí không hợp lệ	14.593.148.936	11.700.827.979
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	34.918.207	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	4.821.913.184	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.385.624.722)	(47.164.249.927)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.385.624.722)	(47.124.540.852)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(39.709.075)
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.840.113.669	(15.416.998.785)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.168.022.734	-
Các khoản điều chỉnh nghĩa vụ thuế TNDN các năm trước vào năm hiện hành	5.719.094.120	361.816.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.695.508.655)	(418.999.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(3.638.325.959)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	11.191.608.199	(3.695.508.655)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.192.266.258	-	83.536.669.851	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.544.689.392	(1.930.554.444)	217.142.019.688	(1.930.554.444)
Các khoản cho vay	15.190.747.083	-	21.481.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	17.000.615.630	(1.493.491.658)	9.335.968.532	(4.339.286.919)
	263.928.318.363	(3.424.046.102)	331.495.658.071	(6.269.841.363)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	249.719.608.051	536.742.588.791
Phải trả người bán, phải trả khác	69.110.194.467	272.130.352.030
Chi phí phải trả	287.694.067	714.471.211
	319.117.496.585	809.587.412.032

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	15.507.123.972	-	-	15.507.123.972
	15.507.123.972	-	-	15.507.123.972
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	4.996.681.613	-	-	4.996.681.613
	4.996.681.613	-	-	4.996.681.613

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.192.266.258	-	-	102.192.266.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.614.134.948	-	-	127.614.134.948
Các khoản cho vay	15.190.747.083	-	-	15.190.747.083
	244.997.148.289	-	-	244.997.148.289
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.536.669.851	-	-	83.536.669.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.211.465.244	-	-	215.211.465.244
Các khoản cho vay	21.481.000.000	-	-	21.481.000.000
	320.229.135.095	-	-	320.229.135.095

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	249.719.608.051	-	-	249.719.608.051
Phải trả người bán, phải trả khác	69.110.194.467	-	-	69.110.194.467
Chi phí phải trả	287.694.067	-	-	287.694.067
	319.117.496.585	-	-	319.117.496.585
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	536.742.588.791	-	-	536.742.588.791
Phải trả người bán, phải trả khác	271.041.490.030	1.088.862.000	-	272.130.352.030
Chi phí phải trả	714.471.211	-	-	714.471.211
	808.498.550.032	1.088.862.000	-	809.587.412.032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		671.357.924.287	1.099.792.678.927
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	160.297.816.800	304.520.590.887
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	233.715.146.561	517.809.546.826
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	25.443.177.350	5.822.004.916
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	24.099.472.451	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	227.802.311.125	271.640.536.298

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		515.837.422.795	1.067.884.577.660
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	144.927.639.205	391.109.281.216
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	288.924.273.716	513.976.669.948
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	25.510.356.831	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	899.348.737
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	56.475.153.043	161.899.277.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia		19.994.314.422	46.987.435.352
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	46.987.435.352
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	19.994.314.422	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		28.128.610.498	47.424.771.299
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	702.008.037	25.065.474.711
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	22.044.374.792
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	314.921.796
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	26.509.419.696	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	917.182.765	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	2.511.604.199
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	2.511.604.199
Phải thu khác		27.625.265.916	48.983.195.597
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	13.987.435.352
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	27.625.265.916	33.197.265.916
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	11.712.329
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	1.786.782.000
Người mua trả tiền trước		8.609.654.022	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	8.609.654.022	-
Phải trả khác		122.585.725	1.964.038.658
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	122.585.725	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	88.246.471
Ông Nguyễn Văn Quang	P. Tổng Giám đốc	-	1.875.792.187
Tiền vay phải trả		197.198.717	24.675.197
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	197.198.717	24.675.197

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

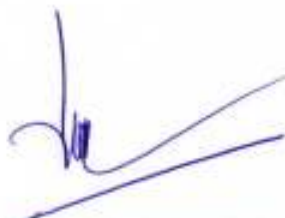
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	510.417.000	602.333.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	2.275.812.480	2.282.327.524

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021



Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1,940,785,349,024	2,552,955,434,527	(612,170,085,503)	Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) thế giới diễn biến phức tạp, bùng phát nhiều lần làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhất là các nước châu Âu, châu Mỹ, nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng không nhỏ. Các chính sách nhà nước đưa ra như giãn cách xã hội, cấm buôn bán tụ tập đông người, do vậy dẫn đến doanh thu bán hàng sụt giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	97,561,192	447,292,854	(349,731,662)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,940,687,787,832	2,552,508,141,673	(611,820,353,841)	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1,836,252,568,644	2,503,106,447,744	(666,853,879,100)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104,435,219,188	49,401,693,929	55,033,525,259	Lợi nhuận gộp bán hàng tăng là do nhập giá bình quân hàng hóa thấp, tiết kiệm chi phí mua hàng và giá bán tại thời điểm quý 4 tăng khởi sắc, dẫn đến lợi nhuận gộp tăng tương ứng.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	27,985,778,036	53,159,658,695	(25,173,880,659)	
7. Chi phí tài chính	22	26	35,236,357,861	31,603,103,677	3,633,254,184	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,617,416,356	30,450,023,099	4,167,393,257	Chi phí lãi vay tăng do doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn vay này để nhập khẩu hàng hóa, nguyên vật liệu dùng tái sản xuất kinh doanh, nên lãi suất tăng so với cùng kỳ năm trước.



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
I	2	3	4	5	6= (4-5)	7
8. Chi phí bán hàng	25	27	22,900,851,380	24,530,641,919	(1,629,790,539)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	27,858,385,133	25,944,285,149	1,914,099,984	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,425,402,850	20,483,321,879	25,942,080,971	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	29	434,073,406	56,049,946	378,023,460	
12. Chi phí khác	32	30	83,718,192	492,948,662	(409,230,470)	
13. Lợi nhuận khác	40		350,355,214	(436,898,716)	787,253,930	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46,775,758,064	20,046,423,163	26,729,334,901	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	9,168,022,734	-	9,168,022,734	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37,607,735,330	20,046,423,163	17,561,312,167	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

